

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUÝ I NĂM 2023**

Những tháng đầu năm nay, kinh tế trong nước tuy không chịu ảnh hưởng nhiều của dịch bệnh như năm trước, nhưng diễn biến phức tạp khó lường của nền kinh tế thế giới như: lạm phát tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh đã ảnh hưởng đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Tại Bà Rịa - Vũng Tàu, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực, nhiều tín hiệu lạc quan. Sản xuất công nghiệp đang dần hồi phục, hoạt động thương mại, dịch vụ đạt mức tăng trưởng khá; các lĩnh vực văn hoá, xã hội vẫn được quan tâm. Tốc độ tăng trưởng GRDP quý I/2023 trừ dầu khí tăng 1,45% so với cùng kỳ. Tình hình kinh tế - xã hội và tăng trưởng kinh tế quý I năm 2023 cụ thể trên từng lĩnh vực như sau:

**1. Tổng sản phẩm trên địa bàn**

**1.1 Tăng trưởng (GRDP) cả dầu khí**

Theo kết quả công bố chỉ số tăng trưởng GRDP quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh (gồm dầu khí) chỉ bằng 95,25% so với cùng kỳ năm 2022 giảm 4,75%, trong đó: khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,14%; Khu vực CNXD giảm 7,28%, nguyên nhân khai thác dầu khí quý I năm 2023 giảm 9,96% so với cùng kỳ; các ngành dịch vụ thăm dò dầu khí cũng giảm mạnh 95,87%; khu vực dịch vụ tăng 2,54%; thuế sản phẩm giảm 0,4%;

Một số điểm tích cực: nông, lâm nghiệp thủy sản, tốc độ tăng 3,14% (cả nước là 2,52%) và tiếp tục là bộ phận quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ngành Công nghiệp, mặc dù gặp nhiều khó khăn cả trong và ngoài nước, nhưng quan sát trên chỉ số sản xuất tháng 3 năm 2023 vẫn cho thấy những điểm sáng khả quan; chỉ số ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang có xu hướng phục hồi mạnh khi tháng 02/2023 tăng 4,91% so với cùng kỳ, tháng 3/2023 đã tăng 27,34% so với tháng 2/2023 và tăng 25,02% so với cùng kỳ năm 2022. Động lực chính tác động đến xu hướng này là chỉ số IIP ngành sản xuất đồ uống tăng 109,91% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là ngành chế biến thực phẩm tăng 31,65%; ngành dệt đang có xu hướng phục hồi khi tăng 38,92%.

Sản xuất kim loại có dấu hiệu khả quan khi giá thép tăng và các chính sách hỗ trợ ngành bất động sản ở trong nước cũng như khả năng tốt nên của

ngành này ở TQ. Trên địa bàn tỉnh có 29 DN sản xuất kim loại với Giá trị sản xuất hàng năm 165.000 tỷ đồng; chiếm 40,5% tổng GTSX ngành CBCT; Ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại có 436 DN với GTSX chiếm 13,77%.

Ngành dịch vụ tiếp tục có những hy vọng tăng trưởng cao của ngành ăn uống, lưu trú, du lịch lữ hành, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; đặc biệt chờ đợi cơ hội đến từ dòng khách du lịch quốc tế có mức chi tiêu cao hơn, chất lượng hơn; ngành tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, xổ số sẽ tăng trưởng, ổn định với những chính sách tiền tệ, tài khóa, đầu tư công linh hoạt hiệu quả của Chính phủ và chính quyền địa phương.

### **1.2 Tăng trưởng (GRDP) trừ dầu khí**

Kết quả tính toán sơ bộ cho thấy, tốc độ tăng trưởng quý I/2023 trừ dầu khí tăng 1,45% so với cùng kỳ năm 2022. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,14% đóng góp 19,66% trong tốc độ tăng trưởng (0,28 điểm %); ngành CNXD đóng góp 23,08% (0,33 điểm); ngành dịch vụ đóng góp 57,43% (0,83 điểm); thuế sản phẩm trừ trợ cấp vẫn kéo giảm -0,17%. Tốc độ tăng trưởng (GRDP) trừ dầu khí 1,45%, đạt thấp so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân sau:

*Thứ nhất*, sản xuất công nghiệp trên địa bàn đối diện nhiều khó khăn khi sụt giảm đơn hàng do nhu cầu giảm từ các thị trường chủ lực như Mỹ, EU, Trung Quốc; chi phí nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu tăng cao; áp lực chi phí lãi vay cao,....

Ngành chế biến chế tạo quý I năm 2023 chỉ tăng 1,18% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là do các ngành: sản xuất đồ uống tăng 96,57%; sản xuất, chế biến thực phẩm 28,09%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,8%.... Tuy nhiên, tốc độ tăng thấp của ngành là do các ngành chủ lực giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 như: ngành may mặc giảm -22,64%; giày da giảm -64,67%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm -29,01%; sản xuất các sản phẩm từ gỗ gừa, gỗ gòn giảm -43,32%; sắt thép giảm -5,00%; phân đạm và hóa chất giảm -22,35%; ngành sản xuất điện quý I/2023 giảm -6,73% so với cùng kỳ. Các ngành có tốc độ giảm mạnh đều có liên quan chặt chẽ với thị trường nước ngoài, kể cả thị trường sản xuất và tiêu dùng.

*Thứ hai*, xuất nhập khẩu trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp tục giảm do tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước Quý I năm 2023 giảm 10,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: xuất khẩu giảm 11,02%; nhập khẩu giảm 10,19%. Qua đó ảnh hưởng đến hoạt động dịch vụ kho bãi, logistic và hỗ trợ vận tải giảm.

Cụ thể về nhập khẩu nguyên liệu quý I-2023 so với cùng kỳ năm 2022: sợi nhập khẩu, giảm 56,95%; nguyên phụ liệu da giày, giảm 68,93%; phế liệu thép để luyện thép, giảm 56,17%; Sắt thép các loại, kim loại khác, giảm 33,26%.

Xuất khẩu sản phẩm: sắt thép giảm 40,89%; các sản phẩm chế tạo từ thép giảm 47,67%; các kim loại khác giảm 81,29%; giày dép giảm 29,82%; chất dẻo plastic giảm 16,8%; sản phẩm từ chất dẻo giảm 60,43%; thủy sản giảm 27,25%

*Thứ ba*, giải ngân vốn đầu tư công chậm ảnh hưởng tăng trưởng kinh tế và mức độ kích thích đầu tư, kích thích tiêu dùng.

*Thứ tư*, thị trường bất động sản cả phía cung và cầu đi xuống tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến hàng loạt ngành kinh tế: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 4,31%, và nhiều ngành khác.

*Thứ năm*, tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực dịch vụ quý I/2023 chỉ tăng 2,54% so cùng kỳ do: ngành lưu trú, ăn uống tăng, du lịch lữ hành tăng 13,34%; bán lẻ hàng hóa tăng 13,84% (nếu trừ yếu tố giá tăng 9,1%) đóng góp làm tăng 0,26% ngành dịch vụ; bán buôn hàng hóa dịch vụ tăng 9,77%. Tốc độ tăng thấp do sự suy giảm của một số nhóm ngành: dịch vụ hỗ trợ vận tải, kho bãi giảm 3,46%; ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa vật liệu, vật tư, nguyên liệu và cả hàng hóa tiêu dùng giảm mạnh do các Doanh nghiệp thiếu đơn hàng; hoạt động xổ số giảm 5,68%; y tế giảm 6,13%...

## **2. Tài chính, ngân hàng**

*Thu tiền sử dụng đất quý I năm 2023 chỉ bằng 42,67% so với cùng kỳ năm trước đã làm số thu nội địa giảm 18,26%. Thu thuế xuất nhập khẩu giảm 23,6% chủ yếu do phát sinh nguồn thu xuất nhập khẩu năm 2022 là 1.192 tỷ đồng; thu dầu thô giảm 17,27% so cùng kỳ. Chi ngân sách địa phương tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước trên địa bàn. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và đảm bảo tỷ lệ an toàn với vốn vay; nợ xấu tiếp tục được kiểm soát.*

### **2.1 Tài chính**

*Thu ngân sách Nhà nước: trong quý I năm 2023, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước tính 22.056,3 tỷ đồng, đạt 24,9% so với dự toán và giảm 19 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu về dầu thô giảm. Ước thu dầu thô 8.097,8 tỷ đồng, ước đạt 33,9% so với dự toán và bằng 82,70% so với cùng kỳ năm trước. Thu xuất nhập khẩu 4.081 tỷ đồng, đạt 18,80% so với dự toán và giảm 23,60% so với cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>. Thu nội địa 9.877,6 tỷ đồng, ước đạt 23% so với dự toán và bằng 81,74% so với cùng kỳ, trong đó: có 7/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ thu của dự toán giao; 9/16 khoản thu không đạt tiến độ thu của dự toán và có 01 khoản thu không giao dự toán nhưng thực tế có*

<sup>1</sup> Mặt hàng sắt thép nhập khẩu ước thực hiện Quý I năm 2023 là 426 tỷ đồng, giảm 36% so với cùng kỳ; Mặt hàng hóa chất nhập khẩu ước thực hiện Quý I năm 2023 là 169 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ; Mặt hàng máy móc thiết bị nhập khẩu ước thực hiện Quý I năm 2023 là 89 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ ... Bên cạnh đó, số thu Quý I năm 2022 có phát sinh nguồn thu xuất nhập khẩu năm 2021 chuyển sang là 1.192 tỷ đồng. Do đó, thu xuất nhập khẩu Quý I năm 2023 ước thực hiện không đạt tiến độ thu dự toán được giao và đạt thấp so với cùng kỳ.

phát sinh là khoản thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, với số tiền là 0,7 tỷ đồng.

*Chi ngân sách địa phương:* tổng chi ngân sách địa phương ước quý I năm 2023 là 4.510,8 tỷ đồng, ước đạt 16,60% so với dự toán và tăng 32,76% so với cùng kỳ; trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.130,9 tỷ đồng, ước đạt 14,0% so với dự toán và tăng 62,4% cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên 2.317,1 tỷ đồng, ước đạt 20,60% so với dự toán, tăng 11,1% so với cùng kỳ.

*Cân đối thu - chi ngân sách địa phương:* thu ngân sách địa phương được hưởng quý I năm 2023 là 5.314,9 tỷ đồng, ước đạt 24,3% so với dự toán, giảm 19,60% so cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương 4.510,8 tỷ đồng, đã đảm bảo đủ nguồn ngân sách đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán.

## **2.2 Ngân hàng**

*Hoạt động huy động vốn:* ước đến cuối tháng 3, tổng nguồn huy động vốn ước đạt 169.000 tỷ đồng tăng 0,43% so với đầu năm; trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 99.900 tỷ đồng, chiếm 59,11% tổng nguồn huy động. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động với 90,53%; tiền ngoại tệ chiếm 9,47%, chủ yếu của các công ty trong ngành dầu khí và tập trung tại một số chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn như: NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Vũng Tàu (9.300 tỷ đồng), NHTMCP Công thương chi nhánh BR-VT (1.700 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh VT-CD (750 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh BR-VT (600 tỷ đồng), NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Phú Mỹ (450 tỷ đồng), NHTMCP Liên doanh Việt – Nga (410 tỷ đồng),....

*Hoạt động tín dụng:* ước đến cuối tháng 3, đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế khoảng 154.700 tỷ đồng, tăng 1,28% so với đầu năm. Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 51% tổng dư nợ, cho vay trung dài hạn chiếm 49% tổng dư nợ. Dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng chiếm 95,86% tổng dư nợ, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 4,14% tổng dư nợ.

*Chất lượng tín dụng:* Các TCTD trên địa bàn quyết liệt thực hiện các giải pháp theo chỉ đạo của NHNN và Hội sở, tiếp tục kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%/năm. Nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD trên địa bàn đến cuối quý 1/2023 ở mức 2.100 tỷ đồng, chiếm 1,36% trong tổng dư nợ toàn địa bàn.

## **3. Đầu tư, xây dựng**

*Hoạt động đầu tư trong quý I năm 2023 tập trung chủ yếu vào việc triển khai kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, các công trình mới được bố trí vốn đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư nên khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp. Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã tập trung công tác giải phóng mặt bằng, giám sát, thúc đẩy từng phần việc theo nhiệm vụ đã được phân công nhằm mục tiêu sử dụng, phát huy có hiệu quả*

vốn đầu tư công. Quý I năm 2023, ước vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn ước tăng 12,08% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: ước quý I năm 2023 là 12.658,5 tỷ đồng, bằng 49,53% so với quý trước và tăng 12,08% so với cùng kỳ năm trước do vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng 36,57% so quý trước, trong đó có 62 dự án chậm triển khai gồm 5 dự án hạ tầng KCN, 66 dự án của nhà đầu tư thứ cấp trong KCN; 17 dự án nhà ở, khu đô thị; và 34 dự án ngoài KCN. Vốn ngân sách Nhà nước ước thực hiện quý I là 2.957,5 tỷ đồng, giảm 19,16% so với quý trước và giảm 1,61% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước 5.335,4 tỷ đồng, bằng 50,15% so với quý trước, tăng 35,82% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý: ước tính tháng 3 là 785,4 tỷ đồng, tăng 16,89% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý 1 năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý là 2.027,3 tỷ đồng, bằng 15,92% so với kế hoạch năm và tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước 1.674,1 tỷ đồng, bằng 14,44% so với kế hoạch năm và tăng 9,26% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước 353,3 tỷ đồng, bằng 30,93% so với kế hoạch năm và giảm 23,35% so với cùng kỳ năm trước.

#### **4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Thời tiết tương đối thuận lợi cho gieo trồng lúa, chăm sóc lúa và rau màu vụ đông xuân; dịch bệnh cây trồng mức độ nhẹ. Chăn nuôi lợn có sự phục hồi và phát triển, không xảy ra dịch bệnh lớn. Lâm nghiệp phát triển ổn định; công tác trồng rừng, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan do thời tiết thuận lợi cho các tàu cá đánh bắt xa bờ.*

##### **4.1 Nông nghiệp**

*Cây hàng năm: diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân 2022-2023 là 7.333,7 ha, bằng 102,47% so với cùng kỳ năm trước. Giống lúa đưa vào sản xuất trong vụ Đông Xuân chủ yếu là OM4900, IR 50404, ML48, OM545... Các huyện đã phối hợp với Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi xây dựng lịch cấp nước hợp lý, hướng đến mục tiêu nâng cao sản lượng sản xuất vụ đông xuân, không để bỏ hoang, thiếu nước hoặc sâu bệnh xảy ra trên diện rộng. Diện tích bắp vụ đông xuân đã xuống giống 949,4 ha, giảm 0,72% so với vụ đông xuân năm trước; khoai lang 13,9 ha, giảm 1,33%. Một số cây trồng hàng năm khác có diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ năm trước như: đậu phộng 192,9 ha, tăng 4,43%; rau các loại 1.126,8 ha, tăng 0,11%; đậu các loại 92,5 ha, tăng 4,29%.*

Vụ lúa Đông Xuân năm nay được đánh giá năng suất tăng, giá bán cao. Theo bà con nông dân, nhờ thời tiết thuận lợi, nguồn nước dồi dào cộng với việc tuân thủ kỹ thuật chăm sóc lúa cũng như khuyến cáo của ngành nông nghiệp nên sản lượng đạt 7-8 tấn/ha, tăng 1 tấn so với năm ngoái. Không chỉ được mùa, giá lúa đang ở mức cao, dao động từ 6.300 - 7.200 đồng/kg (tùy loại lúa), lợi nhuận trung bình từ 30-40 triệu đồng/1ha. Thông tin từ Sở NN-PTNT cho biết, vụ lúa Đông Xuân 2022-2023, năng suất bình quân ước tăng gần 1 tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Các nhóm giống chủ lực được nông dân sử dụng trong vụ này là OM 5451, OM 4900, OM 18, dẻo bầu và Đài Thơm 8...

*Dịch bệnh trên cây trồng:* trên cây lúa vụ đông xuân có các đối tượng dịch hại chính là sâu đục thân, đạo ôn, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, cháy bìa lá, bọ trĩ, ốc bươu vàng,... ở mức độ hại nhẹ - trung bình<sup>2</sup>, không ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, còn có các đối tượng dịch hại khác như: bệnh vàng lá thối rễ, bọ trĩ và ốc gây hại trên cây bưởi; đốm nâu và ruồi đục trái gây hại thanh long... với diện tích và mức độ gây hại không đáng kể.

*Lãi đậm nhờ chong đèn làm nhãn trái vụ:* Trong khi nhiều vườn nhãn trên địa bàn tỉnh đang trong giai đoạn dưỡng cây, chờ vào chính vụ, thì tại xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc, những người nông dân nơi đây lại kiếm bộn tiền từ vụ thu hoạch nhãn. Mùa nhãn chín chính vụ là mùa hè, nhưng hiện nay một số chủ vườn tại xã Bông Trang chong đèn, dùng ánh sáng đèn để kích thích quang hợp, cho nhãn ra hoa, đậu trái. Nhãn trái mùa luôn bán được giá. Theo một số nhà vườn, thời gian từ khi cây ra hoa đến lúc thu hoạch là 6 tháng. Trong khoảng thời gian này, người trồng cần áp dụng phương pháp bón phân tổng hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển của cây. Đồng thời, tiến hành cắt tỉa chọn cành từ lúc bắt đầu ra hoa và chỉ để lại một số cành có khả năng đậu trái. Tiếp đó, cắt tỉa lại một lần nữa để chọn những chùm khỏe, có khả năng cho trái to. Việc ép nhãn cho quả trái vụ thành công đã mở ra cơ hội rất lớn cho nông dân làm giàu.

*Công tác thủy lợi:* Trung tâm Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi đã duy trì cung cấp nước thô 210.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm từ nguồn nước của các hồ: Đá Đen, Kim Long, Châu Pha, Xuyên Mộc, Suối Các, Sông Hỏa, Đá Bàn, Sông Ray và đập dâng Cầu Mới phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất công nghiệp. Trữ lượng nước trong 15 hồ chứa tại thời điểm ngày 06/3/2023 là 179,25 triệu m<sup>3</sup>, đạt 58,1% dung tích thiết kế và bằng 124,2% so cùng kỳ (riêng

<sup>2</sup>Tình hình một số loại sâu bệnh: Sâu cuốn lá nhỏ: diện tích nhiễm cao nhất trong tháng là **74,5 ha** (giảm 18,5 ha so với tháng trước), mật số phổ biến 1-3 con/m<sup>2</sup>, các giai đoạn, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; Rầy nâu: Diện tích nhiễm cao nhất trong tháng là **77 ha** (giảm 07 ha so với tháng trước), mật số 50-100 con/m<sup>2</sup>, mức độ nhiễm nhẹ, giai đoạn trổ - ngâm sữa, phân bố tại Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; Đạo ôn: Diện tích nhiễm cao nhất trong tháng là **84,5 ha** (giảm 65 ha so với tháng trước), tỷ lệ phổ biến 1-10%, chủ yếu giai đoạn trổ - ngâm sữa, phân bố tại Châu Đức, Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; Sâu đục thân: Diện tích nhiễm cao nhất trong tháng là **91 ha** (giảm 18,5 ha so với tháng trước), tỷ lệ phổ biến 1-5%, giai đoạn trổ-ngâm sữa, phân bố tại Bà Rịa, Châu Đức, Đất Đỏ, Long Điền, Xuyên Mộc; Cháy bìa lá: Diện tích nhiễm cao nhất trong tháng là 59 ha, tỷ lệ phổ biến 3-5%, chủ yếu giai đoạn trổ - chín, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Xuyên Mộc..

trữ lượng nước tại hồ sông Ray là 113,7 triệu m<sup>3</sup>, đạt 52,8% dung tích thiết kế và bằng 120,4% so cùng kỳ).

*Chăn nuôi và công tác thú y:* đàn gia súc phát triển tương đối ổn định, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng quý I ước 16.653,3 tấn, tăng 4,20% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt trâu 8,2 tấn, giảm 2,96%; sản lượng thịt bò 1.302,8 tấn, tăng 2,71%; sản lượng thịt gia cầm đạt 7.337,5 tấn, tăng 1,59%; trứng gia cầm khoảng 53,2 triệu quả, tăng 3,20%; sữa bò tươi 124,4 tấn, giảm 1,84%. Trong năm 2023 và những năm tiếp theo, ngành chăn nuôi tiếp tục đẩy mạnh sản xuất theo chuỗi sản phẩm, xây dựng mã định danh cho cơ sở chăn nuôi, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, chế biến sâu để nâng cao giá trị. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút trang trại chăn nuôi có ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ người chăn nuôi chủ động sản xuất con giống cung cấp cho thị trường để giảm chi phí đầu vào cũng sẽ được chú trọng.

Trong tháng, trên đàn gia súc có xảy ra các loại bệnh thông thường như: E.coly, tiêu chảy, viêm phổi,...; trên đàn gia cầm, cũng xảy ra một số dịch bệnh thông thường nhưng không phát dịch bệnh lớn. Tuy nhiên, hiện nay tình hình hình dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm vẫn xảy ra tại các tỉnh khác, đặc biệt đã có 02 trường hợp nhiễm bệnh Cúm gia cầm do vi rút H5N1 trên người xảy ra tại Campuchia. Do đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo lực lượng thú y các cấp và người chăn nuôi cần duy trì thường xuyên thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên động vật và kịp thời báo cáo dịch bệnh khi có dấu hiệu vật nuôi mắc bệnh

Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tăng cường công tác quản lý dịch tễ, công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời khi có bệnh xảy ra; tập trung chỉ đạo công tác phối hợp triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi, Cúm gia cầm, Viêm da nổi cục trên trâu bò và các bệnh nguy hiểm khác trên động vật; xây dựng các kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản năm 2023 để triển khai thực hiện.

#### **4.2 Lâm nghiệp**

*Sản lượng khai thác:* Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 6.256 m<sup>3</sup>, giảm 2,89% so với cùng kỳ; củi trong tháng ước đạt 309 Ste, ước tăng 28,75%. Lũy kế quý I sản lượng gỗ khai thác là 20.274 m<sup>3</sup>, giảm 0,1%; sản lượng củi là 1.423 Ste, tăng 7,03%.

*Công tác quản lý bảo vệ rừng:* trong quý I, Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với các chủ rừng, các cơ quan chức năng tổ chức 202 đợt tuần tra, truy quét và phát hiện 12 vụ vi phạm. Các hành vi vi phạm chủ yếu là: phá rừng trái pháp luật (02 vụ), khai thác rừng trái pháp luật (07 vụ), vận chuyển lâm sản trái pháp

lượt (02 vụ), đã tịch thu 8,192 m<sup>3</sup> gỗ tròn và xử phạt hành chính đối với các vụ vi phạm.

*Công tác phòng chống cháy rừng:* từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy trên địa bàn huyện Xuyên Mộc với diện tích bị cháy là 0,32 ha, diện tích cây rừng bị thiệt hại là 0,032 ha. Lực lượng tham gia chữa cháy 53 người: Khi xảy ra cháy rừng các cấp, ngành đã thực hiện tốt công tác phối hợp, huy động các lực lượng tham gia chữa cháy gồm lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng, dân quân xã, Cảnh sát PCCC, BQH Quân sự huyện, hợp đồng canh lửa rừng... nên các vụ cháy đã nhanh chóng được dập tắt không để cháy lan ra diện rộng. Nguyên nhân các vụ cháy chữa rõ nguyên nhân, các Hạt Kiểm lâm đang phối hợp với các cơ quan chức năng điều tra tìm nguyên nhân gây cháy để xử lý đúng quy định.

### **4.3 Thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản ước quý I là 98.408 tấn, tăng 2,62% so với cùng kỳ, trong đó: cá 79.094 tấn, tăng 2,86%; tôm 4.723 tấn, tăng 6,94%; thủy sản khác 14.591 tấn, tăng 0,02%. Hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với sản lượng ước quý I là 5.535 tấn, tăng 2,92% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 1.420 tấn, tăng 3,50%; tôm 2.130 tấn, tăng 4,36%; thủy sản khác 1.984 tấn, tăng 1,01%. Sản lượng thủy sản khai thác quý I là 92.873 tấn, tăng 2,60% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 77.674 tấn, tăng 2,85%; tôm 2.592 tấn, tăng 9,15%; thủy sản khác 12.607 tấn, giảm 0,13%. Sản xuất giống trong tháng ước đạt khoảng 110 triệu con, tăng 0,64% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng con giống tôm sú ước đạt 48,6 triệu con, tăng 0,7% so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng ước đạt 56,5 triệu con, tăng 2% so với cùng kỳ.

*Công tác quản lý tàu cá:* Trong quý I năm 2023, Chi cục Thủy sản đã thực hiện tốt công tác quản lý tàu cá, cấp giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác<sup>3</sup>. Tập trung triển khai thực hiện cơ cấu lại, tổ chức sắp xếp lại tàu thuyền theo hướng giảm theo quy hoạch. Đến ngày 10/3/2023, tổng số tàu cá 4.676 chiếc, trong đó tàu cá khai thác thủy sản xa bờ có chiều dài từ 15 mét trở lên là 2.776 chiếc, chiếm 59,4%; tàu khai thác thủy sản vùng lộng có chiều dài từ 12 mét đến 15 mét là có 649 chiếc, chiếm 13,9%; tàu khai thác thủy sản vùng ven bờ có chiều dài từ 6 mét đến dưới 12 mét là có 1.251 chiếc, chiếm 26,8%. Quản lý chặt chẽ công tác đóng mới, cải hoán tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản theo hạn ngạch được giao. Các Trạm kiểm soát Biên phòng thực hiện kiểm tra đầy đủ tàu cá trước khi xuất bến,

<sup>3</sup> Đăng ký sang tên cho 12 trường hợp, lũy kế 60 trường hợp; thay máy cho 01 trường hợp, lũy kế 20 trường hợp; cấp 66 giấy chứng nhận an toàn khai thác, lũy kế 465 trường hợp; cấp 153 giấy chứng nhận ATTP tàu cá, lũy kế 297 trường hợp; cấp mới 09 giấy phép (lũy kế 28 trường hợp) và cấp lại 28 giấy phép khai thác thủy sản theo hạn ngạch (lũy kế 42 trường hợp); chứng nhận thủy sản khai thác cho 01 trường hợp, lũy kế 03 trường hợp; thực hiện xóa đăng ký 523 tàu cá (gồm: 04 tàu do bán ngoài tỉnh, 519 tàu chìm, giải bản).



chấp hành trang thiết bị giám sát hành trình, hoạt động đúng nghề, đảm bảo đầy đủ đúng giấy tờ mới cho xuất bến hoạt động

#### **4.4 Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

*Công nghệ cao trong trồng trọt:* Tính đến tháng 3 năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 434 cơ sở sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, tăng 90 cơ sở so với cùng kỳ, với quy mô diện tích 5.643 ha, diện tích đang sản xuất 5.627 ha, ước sản lượng cung cấp ra thị trường ước 50.858 tấn. Các công nghệ áp dụng gồm: nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp điều tiết dinh dưỡng tự động, công nghệ thủy canh...

*Công nghệ cao trong chăn nuôi:* Trong chăn nuôi, hiện có 132 trang trại hoạt động chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao. Các công nghệ sử dụng gồm: Trang trại thiết kế hệ thống chuồng lạnh, sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi, sử dụng giống bố mẹ nhập ngoại.

*Công nghệ cao trong thủy sản:* Trong lĩnh vực thủy sản, có 21 cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm và sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 419,26 ha, tăng 8,6 ha so với cùng kỳ. Công nghệ áp dụng sản xuất: nuôi trong ao đất hay hồ tròn có lót bạt trong nhà màng, nguồn nước tuần hoàn và khép kín, sử dụng hệ thống máy lọc nước hiện đại, ứng dụng kỹ thuật kiểm soát, quản lý nuôi của Israel, quy trình 03 sạch, công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh với mật độ 250-500 con/m<sup>2</sup>, 3-5 vụ/năm...

### **5. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các dự án đầu tư hoàn thành đã khởi động sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều giá trị tăng thêm cho ngành công nghiệp. Chỉ số công nghiệp (IIP) bao gồm dầu thô và khí đốt tháng 3 tăng 15,94% so với tháng trước, tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước. IIP trừ dầu thô và khí đốt ước quý I tăng 3,68%.*

*Chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP):* ước tháng 3 tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,97%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,02%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 8,52%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,46%. IIP quý I giảm 3,53% so với cùng kỳ; trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 10,68%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,72%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 1,64%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,01%. Một số ngành kinh tế cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 85,57%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15,87%; Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 28,44%; sản xuất đồ uống gấp hơn 2 lần; sản phẩm dệt tăng 18,73%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,20%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 48,74%.

*Một số sản phẩm chủ yếu:* sản lượng dầu thô khai thác ước tháng 3 là 774,8 ngàn tấn, giảm 13,09% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I là 2.260,9 ngàn tấn, giảm 9,16%. Khí tự nhiên dạng khí tháng 3 ước 660,7 triệu m<sup>3</sup>, giảm 12,67% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I là 1.984,7 triệu m<sup>3</sup>, giảm 9,02%. Một số sản phẩm khác có mức tăng trưởng quý I cao so với cùng kỳ năm trước như: bu tan đã được hóa lỏng tăng 8,77%; sắt thép dạng thỏi tăng 10,45%; bia dạng lon tăng 39,03%; polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy tăng 6,24%.

## 6. Đăng ký kinh doanh

*Tháng 3:* Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã cấp đăng ký kinh doanh cho 191 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 2.199,2 tỷ đồng, trong đó: 01 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là: 0,5 tỷ đồng; 35 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là: 156,3 tỷ đồng; 144 công ty TNHH 01 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là: 746,3 tỷ đồng; 11 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là: 1.296,0 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 184 lượt đơn vị, trong đó: đăng ký bổ sung tăng vốn cho 37 đơn vị; số vốn tăng thêm 925,4 tỷ đồng. Đăng ký hoạt động cho 12 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký tạm ngưng hoạt động cho 55 doanh nghiệp; đăng ký giải thể: 27 doanh nghiệp.

	Quý I năm 2023		Quý I 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Số lượng DN	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lượng DN	Vốn đăng ký
<b>Tổng số</b>	<b>381</b>	<b>3.337,1</b>	<b>115,11</b>	<b>133,47</b>
DN tư nhân	4	2,1	200,00	95,45
Công ty TNHH hai thành viên	62	429,3	129,17	173,19
Công ty TNHH một thành viên	294	1.505,2	119,03	139,97
Công ty cổ phần	21	1.400,5	67,76	119,18

Trong quý I năm 2023 đã cấp đăng ký kinh doanh cho 381 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 3.337,2 tỷ đồng; trong đó: 04 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký 2,1 tỷ đồng; 62 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký 429,3 tỷ đồng; 294 công ty TNHH 01 thành viên, vốn điều lệ đăng ký 1.505,2 tỷ đồng; 21 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký 1.400,5 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 337 lượt doanh nghiệp, trong đó: đăng ký bổ sung tăng vốn cho 74 doanh nghiệp; số vốn tăng thêm 2.271,9 tỷ đồng. Đăng ký hoạt động cho 43 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể: 85 doanh nghiệp; đăng

ký ngưỡng hoạt động cho: 155 doanh nghiệp.

## **7. Thương mại, dịch vụ**

*Hoạt động thương mại, dịch vụ đã dần hồi phục, ổn định và có những tín hiệu lạc quan với doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2023 tăng 18,76% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng ước quý I tăng 13,15%, đạt quy mô và tốc độ tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ các năm trước khi xảy ra đại dịch. Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tăng 13,84% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước tăng 14,34%; doanh thu ngành du lịch lữ hành ước tăng 98,76%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước tăng 10,24%.*

### **7.1 Bán lẻ hàng hóa**

Hàng loạt các siêu thị, trung tâm thương mại như Lotte Mart Vũng Tàu, hệ thống Win-mart+, thương hiệu trang sức như DOJI, PNJ...đưa ra chương trình khuyến mãi kích cầu, sức mua cũng sôi động hơn năm trước, đặc biệt là trong dịp 8/3 chào mừng ngày Quốc tế Phụ nữ. Doanh thu bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tháng 3 ước tính 5.251,5 tỷ đồng, tăng 0,76% so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ là 18,76%. Lũy kế quý I ước 16.106,1 tỷ đồng, tăng 13,84% so với cùng kỳ. Trong đó: nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 7,77%; hàng may mặc tăng 2,07%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 22,39%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 13,20%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,64%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 3,64%; nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 7,99%; xăng, dầu các loại tăng 25,01%; nhiên liệu khác tăng 25,14%; kim loại quý, vàng, bạc, đá quý tăng 16,16 %; hàng hóa khác tăng 18,85%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 4,98%.

### **7.2 Dịch vụ lưu trú, ăn uống**

Du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều khởi sắc trong những tháng đầu năm 2023. Hàng loạt các sự kiện như: Hiệp hội Golf Việt Nam tổ chức thành công giải Golf Lexus Challenge năm 2023 tại huyện Xuyên Mộc; Lễ hội Hoa Ban Điện Biên; Lễ vía Ông Long Sơn; Hội tụ Xanh tại Vũng Tàu; Lễ Giỗ Bà Rịa; Lost in Hồ Mây..., đã thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh tham quan lưu trú tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Khách du lịch chi tiêu thoải mái hơn với dịch vụ nghỉ dưỡng, ăn uống, vui chơi trọn gói tại nơi lưu trú. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3 ước tính 963 tỷ đồng, tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 16,30% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu dịch vụ lưu trú ước 392,4 tỷ đồng, tăng 1,67% so với tháng trước và tăng 21,82% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ ăn uống ước tính 570,7 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,93% so tháng trước và tăng 12,79% so cùng kỳ. Lũy kế quý I năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính 3.130,6 tỷ đồng, tăng 14,34% so với cùng kỳ năm trước.

### **7.3 Du lịch**

Sau hai năm dịch bệnh kéo dài, các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch bước đầu vượt qua nhiều khó khăn, thách thức tiến tới việc ổn định hoạt động và phát triển. Chính phủ đã ban hành các chính sách tạo điều kiện thuận lợi nhất cho du khách quốc tế khi tới du lịch Việt Nam như: khôi phục chính sách miễn thị thực và xuất nhập cảnh như trước khi có dịch, không còn yêu cầu cần có chứng nhận tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19. Công tác quảng bá du lịch Việt Nam cũng được đẩy mạnh, đặc biệt là trên các nền tảng số quảng bá hình ảnh một đất nước Việt Nam an toàn, thân thiện và hấp dẫn tới du khách trên thế giới. Ngoài ra, việc mở cửa biên giới Trung Quốc sẽ tác động làm tăng lượng khách quốc tế đến tỉnh nhà cũng như tăng doanh thu của các doanh nghiệp lữ hành.

*Lượt khách, ngày khách có hoạt động lưu trú:* Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 3 ước tính 518 ngàn lượt khách, tăng 12,22% so với cùng kỳ. Lượt khách ngủ qua đêm ước 334 ngàn lượt, so cùng kỳ tăng 18,87%; khách quốc tế hơn 15 ngàn lượt, tăng 17,67% so với cùng kỳ, khách trong nước ước 319 ngàn lượt, tăng 18,83% so cùng kỳ. Tổng số ngày khách phục vụ ước 555 ngàn ngày khách, tăng 15,45% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I năm 2023, tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ước tính 1.663 ngàn lượt khách, tăng 14,46% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm ước 1.077 ngàn lượt tăng 24,04% so với cùng kỳ; và quốc tế có lưu trú ước đạt 48 ngàn lượt khách, tăng 42,24% so với cùng kỳ năm trước; tổng số ngày khách phục vụ ước 1.703 ngàn ngày khách, tăng 22,87% so với cùng kỳ năm trước.

*Doanh thu du lịch lữ hành:* Doanh thu ngành du lịch lữ hành tháng 3 ước đạt 12,3 tỷ đồng, tăng 1,57% so tháng trước và tăng gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước. Các tour du lịch quốc tế có thể triển khai bán được ngay từ đầu năm; tuy nhiên, tháng 2 là thời điểm du lịch hạ nhiệt sau 02 kỳ nghỉ Tết liên tiếp. Lũy kế quý I ước doanh thu du lịch lữ hành đạt 42,6 tỷ đồng, tăng 98,76% so với cùng kỳ năm trước.

### **7.4 Kim ngạch xuất, nhập khẩu**

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trong tháng ước đạt 873,18 triệu USD, bằng 67,46% so tháng cùng kỳ. Quý I năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 3.430,1 triệu USD, giảm 10,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: xuất khẩu giảm 11,02%; nhập khẩu giảm 10,19%. Cán cân thương mại hàng hóa quý đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 22, 39 triệu USD.

*Xuất khẩu hàng hóa:* kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước quý I năm 2023 ước đạt 1.726,2 triệu USD, giảm 11,02% so với cùng kỳ năm trước. Một số hàng hóa chủ yếu giảm: phân bón các loại giảm 10,75%; sắt thép giảm 22,8%; sản

phẩm từ sắt thép giảm 35%; hàng dệt, may giảm 33,73%... Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu chính, chiếm 63,79% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

*Nhập khẩu hàng hóa:* kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước quý I năm 2023 ước đạt 1.703,8 triệu USD, giảm 10,19% so với cùng kỳ. Một số hàng hóa chủ yếu giảm: phân bón các loại giảm 15,4%; sản phẩm hóa chất giảm 31,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 22,49%; sắt thép các loại giảm 36,8%...

## **8. Vận tải, kho bãi**

*Sự phục hồi của vận tải hàng hoá và logistics đang gặp khó khăn do bất ổn chính trị giữa Nga và Ukraina, hạn chế chuỗi cung ứng kéo dài cùng áp lực lạm phát và chi phí tiêu dùng đang bị cắt giảm cũng mang tới những tác động tiêu cực đến ngành vận tải nói chung và ngành vận tải trên địa bàn tỉnh. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 03 năm 2023 ước đạt 1.844,34 tỷ đồng, tăng 19,77% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ; ước tính quý I đạt 4.824 tỷ đồng, tăng 0,45%.*

### **8.1 Vận tải hành khách**

*Doanh thu vận tải hành khách:* Doanh thu vận tải hành khách tháng 03 ước đạt 87,3 tỷ đồng, tăng 18,68% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 86,75 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ; vận tải hành khách đường sông đạt 164 triệu đồng, tăng 2,47% so với cùng kỳ; vận tải hành khách đường biển ước đạt 384 triệu đồng, bằng 87,77% so với cùng kỳ. Lũy kế quý I năm 2023, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 280,5 tỷ đồng, tăng 10,88% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 279 tỷ đồng, tăng 10,88%; vận tải hành khách đường sông đạt 471 triệu đồng, tăng 1,36%; vận tải hành khách đường biển ước đạt 1.027 triệu đồng, tăng 15,25%. Số lượng hành khách vận chuyển tháng 3 ước 2,04 triệu lượt hành khách, tăng 20,02% so với cùng kỳ. Lũy kế quý I là 6,8 triệu lượt hành khách, tăng 5,95% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách tháng 3 ước đạt 143,67 triệu lượt KH.KM, tăng 21,55% so với cùng kỳ. Lũy kế cộng dồn quý I ước đạt 468,3 triệu lượt KH.KM, tăng 7,67% so với cùng kỳ.

Doanh thu và khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách tháng 3 và quý I tăng so với cùng kỳ chủ yếu do tác động: công ty Liên doanh vận chuyển quốc tế Hải Vân tại Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện tháng 3 tăng 81,98% và cộng dồn quý I tăng 107,8%; Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Huy Hoàng thực hiện tháng 3 tăng 44,77% và cộng dồn quý I tăng 53,41%; công ty TNHH Toàn Thắng thực hiện quý I tăng 6,07% so với cùng kỳ.

### **8.2 Vận tải hàng hóa**

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3 là 502,6 tỷ đồng, tăng 7,35% so với tháng trước, tăng 3,6% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 344,2 tỷ đồng, tăng 4,68% so với tháng trước và tăng 3,97% so với cùng kỳ; vận

tải hàng hóa đường biển ước đạt 8,2 tỷ đồng, tăng 5,14% so với tháng trước và tăng 3,73% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đường sông đạt 150,1 tỷ đồng, tăng 14,15% so với tháng trước và tăng 2,77% so với cùng kỳ. Lũy kế quý I, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.348,9 tỷ đồng, tăng 1,74% so với cùng kỳ; Trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 994,6 tỷ đồng, tăng 1,39% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đường biển ước đạt 23,5 tỷ đồng, bằng 100,12% so với cùng kỳ và vận tải hàng hóa đường sông đạt 380,8 tỷ đồng, tăng 2,70% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước tính tháng 3 đạt 4,26 triệu tấn, tăng 4,79% so với tháng trước và tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước; ước quý I đạt 11,76 triệu tấn, tăng 4,82%. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tháng 3 ước đạt 326,43 triệu tấn.Km, tăng 8,35% so với tháng trước và tăng 3,38% so với cùng kỳ; cộng dồn quý I ước đạt 875,2 triệu tấn.Km, tăng 0,55%.

### **8.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải**

Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 03 ước đạt 1.252,9 tỷ đồng, tăng 27,5% so với tháng trước và tăng 10,07% so với cùng kỳ<sup>4</sup>. Đây là lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trong ngành vận tải, kho bãi (khoảng 66%) nên đã tác động tới tốc độ tăng chung của toàn ngành. Lũy kế ước quý I năm 2023, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.190,5 tỷ đồng, bằng 99,1% so với cùng kỳ do một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thu hút khách hàng dẫn đến doanh thu thấp làm tốc độ tăng trưởng chung của lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm như: Công ty TNHH cảng Quốc tế Cái Mép giảm 48,25%, Công ty Cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông, lâm sản và phân bón Bà Rịa giảm 16,33%, Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link giảm 24,08%; Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ container quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA giảm 37,76%...

### **8.4 Hàng hóa thông qua cảng**

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng bằng tàu biển tháng 3 ước đạt 5,82 triệu tấn, tăng 20,6% so với tháng trước và bằng 93,64% so với cùng kỳ. Lũy kế ước quý I ước đạt 15,25 triệu tấn, bằng 83,42% so với cùng kỳ .

## **9. Giá cả**

*Chính trị thế giới bất ổn tiếp tục ảnh hưởng đến sự đình trệ và đứt gãy của hoạt động kinh tế quốc tế. Giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá nhà ở thuê tiếp tục tăng do nhu cầu tăng cao sau dịp Tết Nguyên đán là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2023 tăng 0,14% so với tháng trước. Bình quân quý 1 năm 2023, giá tiêu dùng tăng 1,74% so với cùng kỳ. Lạm phát dự kiến sẽ ở mức trung bình, nhưng vẫn cao hơn mức trước dịch Covid-19.*

### **9.1 Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): tháng 3 năm 2023 tăng 0,14% so với**

<sup>4</sup> Các doanh nghiệp ước doanh thu tháng 03 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân cảng Cái Mép tăng 9,33%; Tổng công ty Bảo đảm An toàn hàng Hải tăng 7,7%, ....

tháng trước; 1,39% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2023, CPI tăng 1,74% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá một số nhóm hàng tháng 3 so với tháng trước như sau:

*Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:* giảm 0,49% chủ yếu do giá nhóm lương thực giảm 0,91%, trong đó: chỉ số giá gạo tẻ thường giảm 1,37%, gạo nếp giảm 1,09%; giá mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền giảm 1%. Thực phẩm giảm 0,63%, trong đó: giá thịt heo giảm 1,16% do nguồn cung tăng, thịt gia cầm giảm 1,24%. Hiện, các sản phẩm thịt heo được bán với giá trong khoảng 91.922 - 147.922 đồng/kg, trong đó các loại đang được giảm giá 20% theo chương trình ưu đãi dành cho hội viên của WinMart.

*Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng:* tăng 1,69% chủ yếu do giá nhà ở cho thuê trong tháng tăng 1,5%.

*Giao thông:* giảm 0,39% so tháng trước, giá xăng dầu được điều chỉnh liên tục trong các đợt trong tháng tác động nhóm giao thông. Tính bình quân tháng 3 năm 2023 mặt hàng xăng dầu giảm so với tháng trước, cụ thể: dầu diesel giảm 8,2%; giá xăng giảm 0,38%.

*Các nhóm hàng khác:* tương đối ổn định so với tháng trước.

**9.2 Chỉ số giá vàng:** tháng 3 giảm 0,94% so với tháng trước theo biến động của giá vàng thế giới. Bình quân quý I năm 2023, giá vàng tăng 5,14% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vàng trong nước tại phiên giao dịch sáng nay, công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC mua vào bán ra ở mức 66,65 - 67,37 triệu đồng/lượng. Giá vàng trong nước đang duy trì chênh lệnh mua vào – bán ra khoảng 0,7 triệu đồng/ lượng. Giá vàng trong nước biến động nhẹ và giá vàng thế giới tiếp đà giảm tại thời điểm 8h45 sáng nay ngày 23/3 theo giờ Việt Nam, giá vàng thế giới đứng ở mức 1.967 USD/ounce, tăng 24 USD/ounce so với cùng giờ sáng qua.

Giá kim loại quý chứng kiến một số động lực tăng giá mới khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản và báo hiệu rằng họ chưa kết thúc chu kỳ thắt chặt. Động thái này phần lớn phù hợp với kỳ vọng của thị trường.

**9.3 Chỉ số giá đô la Mỹ:** Giá Đô la mỹ biến động so với cùng kỳ, chỉ số giá đô la tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 3,76% so với cùng kỳ năm trước và chỉ số ba tháng đầu năm tăng 3,52% so với cùng kỳ. Tỷ giá USD tại các ngân hàng thương mại sáng nay cơ bản đi ngang so với phiên trước. Đồng USD trên thị trường thế giới hôm nay tiếp tục giảm mạnh trong giỏ thanh toán quốc tế. Chỉ số Dollar-Index- đo lường sức mạnh đồng USD trong giỏ 6 đồng tiền chủ chốt giảm hơn 0,54% so với phiên trước, về mức 102.957 điểm.

## 10. Các vấn đề xã hội

### **10.1 An sinh xã hội**

*Chính sách lao động, việc làm, tiền lương:* trả lời, hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động cho hơn 172 lượt tổ chức, cá nhân sử dụng lao động và người lao động; có công văn trả lời cho 33 hồ sơ đăng ký Nội quy lao động; cấp 161 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh, trong đó cấp mới 91 trường hợp, gia hạn 63 trường hợp; cấp lại 07 trường hợp. Đồng thời xác nhận miễn cấp giấy phép lao động 01 trường hợp.

Trong quý I/2023, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã giới thiệu việc làm cho 329 lượt người, trong đó: Số lao động đạt kết quả nhận được việc làm sau khi Trung tâm giới thiệu là 141 lao động, đạt 28% so với Kế hoạch năm 2023, giảm 468% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra đã tiếp nhận 3.201 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 461 người so với cùng kỳ năm trước; Số người đủ điều kiện được hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp: 2.530 người với tổng số tiền chi trả là: 69.857 triệu đồng. Số người thất nghiệp có Quyết định hỗ trợ học nghề là 66 người tăng 38 người so với cùng kỳ năm trước

*Công tác giảm nghèo:* trong tháng, xét duyệt cho 744 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo vay với số tiền 922 triệu đồng; thực hiện cấp 19.487 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; trợ cấp tết cho 22.641 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo với số tiền 8.565 triệu đồng từ ngân sách tỉnh, huyện và nguồn vận động (trong đó: 4.811 hộ với số tiền 6.254 triệu đồng từ ngân sách tỉnh; 17.830 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo từ ngân sách huyện và nguồn huy động); tặng quà cho 1.000 hộ nghèo.

*Giải quyết chế độ, chính sách với người có công:* công tác giải quyết chế độ cho đối tượng chính sách được thực hiện chu đáo, đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đúng thời gian quy định. Trong quý I năm 2023, đã thực hiện xét duyệt cho 251 hồ sơ các đối tượng chính sách, gồm: tiếp nhận hồ sơ thương binh, bệnh binh, liệt sĩ từ các tỉnh khác chuyển đến, giải quyết mai táng phí cho thân nhân của người có công với cách mạng; có văn bản đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ; cấp đổi và cấp lại giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và giấy chứng nhận thương, bệnh binh. Tổng kinh phí thực hiện trợ cấp tết và thăm tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công gần 38,4 tỷ đồng

*Công tác bảo trợ xã hội:* trong quý I, thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 28.399 người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng với kinh phí trợ cấp là 51,3 tỷ đồng; các cơ sở bảo trợ xã hội đã tiếp nhận 46 đối tượng, giải quyết thôi hưởng trợ cấp nuôi dưỡng cho 43 đối tượng. Số đối tượng hiện đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc sở quản lý là 708 người. Tổ chức 21 đoàn thăm tặng quà, chúc thọ cho 82 người cao tuổi



tròn 100 tuổi nhận dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, với tổng số tiền là 328 triệu đồng.

*Phòng chống tệ nạn xã hội:* Tính đầu năm đến nay số học viên mới tiếp nhận 200 người; số học viên hoàn thành thời gian cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng 90 người; số học viên đang quản lý 695 học viên, trong đó: học viên cai nghiện bắt buộc 500 học viên, người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định 130 học viên, học viên cai nghiện tự nguyện 65 học viên. Tổ chức lớp tập huấn về công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người với sự tham dự của 220 đại biểu đại diện các Sở, ngành, địa phương. Công tác phòng, chống mại dâm thực hiện nhắc nhở và đề nghị 01 cơ sở kinh doanh dịch vụ viết cam kết không vi phạm pháp luật trong quá trình triển khai hoạt động

## **10.2 Y tế**

*Ngộ độc thực phẩm và phòng chống dịch bệnh thông thường:* từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Công tác giám sát dịch bệnh trong tháng 3 vẫn tiếp tục được thực hiện chặt chẽ. Quý I, toàn tỉnh đã kiểm tra an toàn thực phẩm 2.293 cơ sở, số cơ sở đạt tiêu chuẩn là 2.140, chiếm tỷ lệ 93,3%, số cơ sở vi phạm là 153, số cơ sở bị xử lý là 13, số tiền nộp phạt là 78.4 triệu đồng. Trong quý I toàn tỉnh ghi nhận 6 bệnh truyền nhiễm, trong đó 5 bệnh có số ca mắc rải rác, không gây dịch và 1 bệnh có số ca mắc cao: hương hàn 7; quai bị 11; thủy đậu 127, tăng 116 ca so với cùng kỳ năm trước; tay chân miệng 72, tăng 61 ca so với cùng kỳ năm trước; lỵ Amibp 1; 2 ca viêm gan virus B; sốt xuất huyết 466, tăng 7 ca so với cùng kỳ năm trước.

*Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh:* từ ngày 01/01/2023 đến nay toàn tỉnh ghi nhận 49 ca mắc, 00 ca tử vong. Lũy tích từ khi dịch khởi phát đến nay (tính từ ngày 28/06/2021), toàn tỉnh ghi nhận 136.269 ca mắc, có 135.782 người khỏi bệnh (chiếm 99,65%), 483 ca tử vong (chiếm 0,35%).

*HIV/AIDS:* tính đến ngày 28/02/2023, số trường hợp nhiễm HIV tích lũy là 5.359 người (hiện còn sống là 3.233 người), số bệnh nhân AIDS tích lũy đến hiện tại là 3.532 người, số người nhiễm HIV tử vong tích lũy là 2.126 trường hợp; số cơ sở điều trị Methadone là 03 cơ sở; tổng số bệnh nhân đang điều trị 413 người; số cơ sở cấp phát Methadone/số huyện thị thành: 04/04 (gồm các cơ sở huyện Xuyên Mộc, huyện Châu Đức, huyện Đất Đỏ, thị xã Phú Mỹ).

*Công tác tiêm chủng mở rộng:* số trẻ tiêm đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi 1.588 trẻ, số cộng dồn 4.097, đạt tỷ lệ 27,4%; số trẻ được tiêm phòng uốn ván sơ sinh 1.648 trẻ, số cộng dồn 2.781, đạt tỷ lệ 18,25%; số trẻ được tiêm vắc xin VNNB3 cho trẻ đã tiêm đủ 02 liều Viêm não Nhật Bản 2.208 trẻ, số cộng dồn 3.286, đạt tỷ lệ 24,4%; số trẻ được tiêm đủ 2 liều Viêm não Nhật Bản cho trẻ  $\geq 12$  tháng 1.659 trẻ, số cộng dồn 3.142, đạt tỷ lệ 23,8%; số trẻ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ  $\geq 18$  tháng 2.108 trẻ, số cộng dồn 3.702, đạt tỷ lệ 27,2%; số trẻ

tiêm MR cho trẻ  $\geq 18$  tháng 2.442 trẻ, số cộng dồn 4.783 trẻ, đạt tỷ lệ 33,3%; số phụ nữ có thai tiêm đủ liều vắc xin uốn ván 1.347 mũi, số cộng dồn 3.437, đạt tỷ lệ 24,8%. Không để xảy ra các bệnh bại liệt, bạch hầu, ho gà, sởi uốn ván sơ sinh.

### **10.3 Văn hóa, thể thao**

*Thư viện:* trong quý I Thư viện tỉnh cấp 2.260 thẻ bạn đọc, phục vụ: 197.628 lượt bạn đọc/929.524 lượt tài liệu; bổ sung sách: 400 bản/255 tên; bổ sung báo, tạp chí: 3.521 bản/359 tên... Thư viện cấp huyện phục vụ 133.446 lượt bạn đọc/454.909 lượt tài liệu; công tác luân chuyển và lưu động: 06 đợt với 8.102 bản sách, phục vụ 6.900 lượt bạn đọc với 16.376 lượt tài liệu; thư viện cấp xã phục vụ 26.851 lượt bạn đọc/76.141 lượt tài liệu... Tổ chức thành công Cuộc thi Thiết kế - Trang trí Thiệp Xuân với chủ đề “Xuân gắn kết – Tết sẻ chia” năm 2023. Trưng bày, triển lãm sách báo với chủ đề “Mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão - năm 2023” với 800 tư liệu, trong đó hơn 500 tư liệu chủ đề “Đảng và cuộc sống”; 300 tư liệu về “Tết xưa – Tết nay”...

*Nghệ thuật biểu diễn:* trong quý I đã tổ chức biểu diễn phục vụ các cơ quan, đơn vị, địa phương nhân dịp Xuân 2023; tổ chức tập luyện và báo cáo chương trình Mừng Đảng – Mừng Xuân Quý Mão gồm 13 tiết mục; biểu diễn phục vụ tuyên truyền kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ca ngợi những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới và biểu phục vụ các nhiệm vụ chính trị với tổng cộng: 47 suất biểu diễn phục vụ; ước tính 56.000 lượt người xem.

*Hoạt động tuyên truyền, cổ động và triển lãm:* trong quý I đã thực hiện in bạt Hifilex 581m<sup>2</sup> pano (gồm 41 tấm); 726m banner phướn (gồm 300 tấm) và may mới 355 lá cờ phướn nhiều màu, 100m cờ dây treo; 18m hộp đèn; trang trí 01 cổng chào và các cụm tiểu cảnh... phục vụ tuyên truyền, cổ động và triển lãm nội dung gồm: Hội nghị phát động phong trào thi đua yêu nước năm 2023 phong trào “Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” và trao tặng các hình thức khen thưởng của UBND tỉnh; Mừng Đảng – Mừng Xuân Quý Mão tại Trung tâm Hành chính và Trung tâm Văn hóa tỉnh; Nhân bản và phát hành đến các huyện, thị, thành phố bộ tranh cổ động (gồm 50 mẫu) nội dung về Kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời phát hành đến cơ sở 20 maket tranh cổ động với nội dung “Chào mừng năm mới – Xuân Quý Mão 2023”; Hỗ trợ thực hiện 12m băng rôn, thiết kế 30 maket trình chiếu màn hình led phục vụ chương trình Duyên dáng áo dài phụ nữ Bà Rịa năm 2023 và họp mặt kỷ niệm 113 năm Ngày Quốc tế Phụ nữ và 1983 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Thực hiện 12 suất diễn chương trình tuyên truyền lưu động Mừng Đảng - Mừng Xuân năm 2023 chủ đề “Đất nước vào Xuân” và tiểu phẩm “Vui Xuân nên cần trọng” gồm 12 tiết mục và 36 diễn viên, thu hút 6.000 lượt người xem. Phối hợp Ban An toàn giao thông

tình thực hiện phát thanh xe loa lưu động nội dung về An toàn giao thông: 56 giờ...

**Thể dục thể thao:** ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động TDTT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023, trong đó tổ chức 57 giải thể thao; đã tổ chức được 05 giải thể thao cấp tỉnh với sự tham dự của 800 lượt VĐV và 77 lượt đơn vị tham dự; hỗ trợ tổ chức Giải Xe đạp nữ Quốc tế Bình Dương lần thứ XIII năm 2023 Cúp Biwase; ban hành văn bản gửi các địa phương về tổ chức hoạt động thể dục, thể thao gắn với Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023. Đã tham gia thi đấu 06 giải thể thao, trong đó có 02 giải quốc tế. Tổng số huy chương đạt được tính đến thời điểm báo cáo là: 23 huy chương (04HCV, 07 HCB, 12 HCD), trong đó: 07 huy chương Quốc tế, 16 huy chương Quốc gia.

#### **10.4 Tai nạn giao thông**

Trong tháng đã xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, giảm 11,43% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: va chạm 12 vụ, giảm 7,69%; ít nghiêm trọng 4 vụ gấp 2 lần tháng cùng kỳ; nghiêm trọng 14 vụ, giảm 22,44%; làm chết 16 người giảm 30,43%, bị thương 23 người giảm 4,17%; ước giá trị thiệt hại tài sản 238,5 triệu đồng tăng 30,47%. Lũy kế quý I, đã xảy ra 91 vụ tai nạn giao thông, giảm 11,65% so với cùng kỳ; trong đó: va chạm 35 vụ, tăng 12,90%; ít nghiêm trọng 10 vụ, tăng 42,86%; nghiêm trọng 43 vụ, giảm 31,75%; rất nghiêm trọng 3 vụ; đặc biệt nghiêm trọng 0 vụ; làm chết 49 người, giảm 27,74%, bị thương 59 người, giảm 14,49%, hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 647,5 triệu đồng, tăng 43,25%.

**10.5 Vi phạm môi trường:** trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ vi phạm môi trường. Quý I năm 2023, phát hiện 4 vụ vi phạm, xử phạt 4 vụ, tổng số tiền xử phạt 180 triệu đồng.

Trên đây là những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội và tăng trưởng kinh tế quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu./.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

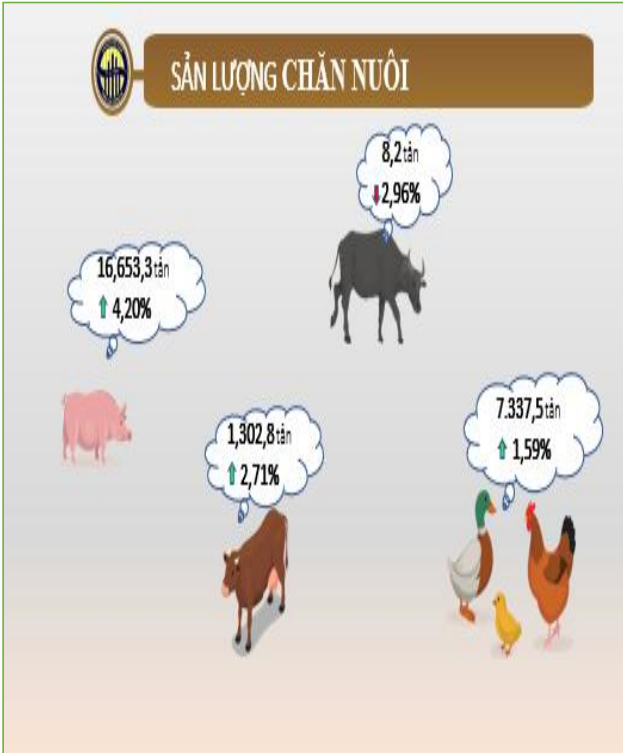
( Đã ký)

**Nơi nhận:**

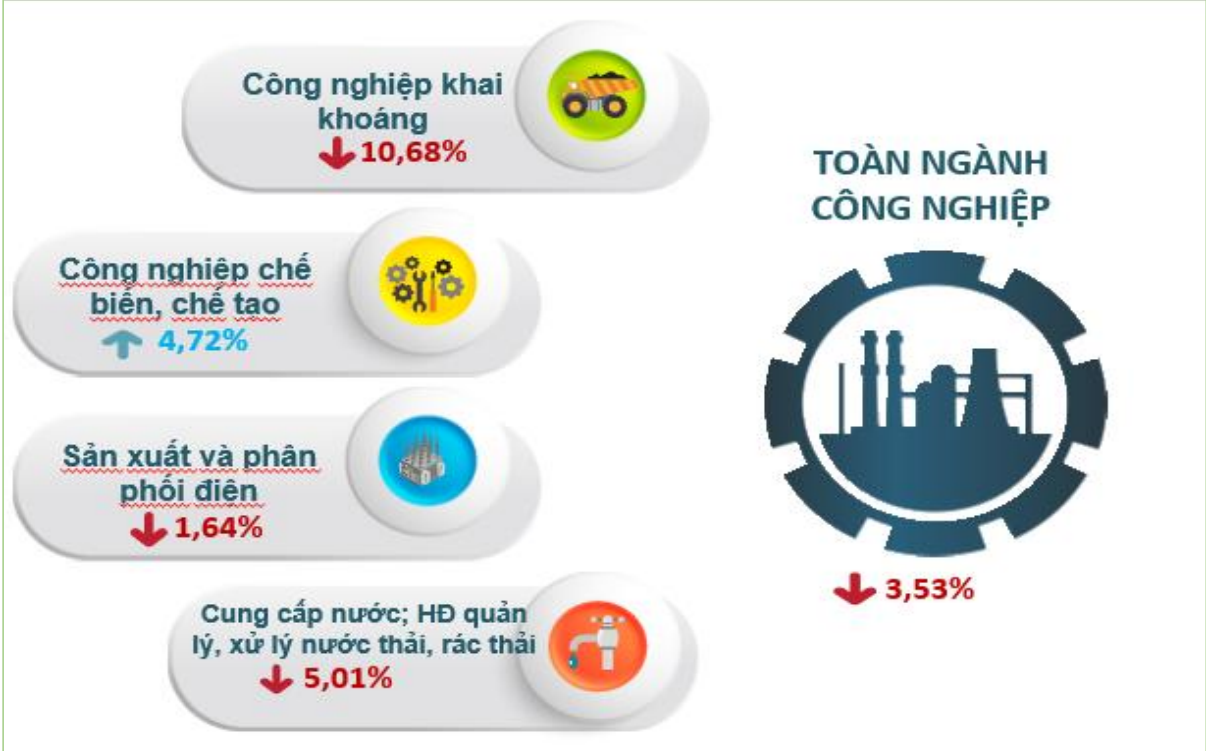
- TCTK (để b/c);
- Tạp chí CSSK;
- Tỉnh ủy (để b/c);- HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- CTK tỉnh ĐN, BD, TN, TP.HCM;
- Sở/ngành: KH-ĐT, GTVT, CT, TC, Thuế;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng NV;
- Lưu: VT, TH.

**Đỗ Danh Thành**

# KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2023



## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



## HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



Bán lẻ hàng hóa



**16.106,1** tỷ đồng  
↑ **13,84%**

Lưu trú, ăn uống



**3.130,6** tỷ đồng  
↑ **13,34%**

Du lịch lữ hành



**42,6** tỷ đồng  
↑ **98,76%**

Dịch vụ khác



**5.646,7** tỷ đồng  
↑ **10,24%**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa (Ha)</b>	7.156,9	<b>7.333,7</b>	<b>102,47</b>
Lúa đông xuân	7.156,9	7.333,7	102,47
<b>Các loại cây khác (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	956,3	949,4	<b>99,28</b>
Đậu phộng (lạc)	184,7	192,9	104,43
Khoai lang	14,1	13,9	98,67
Rau các loại	1.259,4	1.260,8	100,11
Đậu các loại	88,7	92,5	104,29

## 2. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</b>				
Thịt heo (lợn)	Tấn	15.981,4	16.653,3	104,20
Thịt trâu	Tấn	8,4	8,2	97,04
Thịt bò	Tấn	1.268,5	1.302,8	102,71
Thịt gia cầm	Tấn	7.222,4	7.337,5	101,59
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>				
Trứng gia cầm	Ngàn quả	51.572,0	53.222,3	103,20
Sữa bò tươi	Tấn	126,8	124,4	98,16

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )	20.293,4	20.273,7	99,90
Sản lượng củi khai thác (Ster)	1.329,4	1.422,9	107,03
Số vụ cháy rừng (Vụ)	-	-	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	2	2	100,00
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng	-	-	-
Chặt, phá rừng	-	-	-

### 4. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Đơn vị tính: Tấn Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>95.896</b>	<b>98.408</b>	<b>102,62</b>
Cá	76.892	79.094	102,86
Tôm	4.416	4.723	106,94
Thủy sản khác	14.588	14.591	100,02
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>5.378</b>	<b>5.535</b>	<b>102,92</b>
Cá	1.372	1.420	103,50
Tôm	2.041	2.130	104,36
Thủy sản khác	1.965	1.984	101,01
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>90.517</b>	<b>92.873</b>	<b>102,60</b>
Cá	75.519	77.674	102,85
Tôm	2.375	2.592	109,15
Thủy sản khác	12.623	12.607	99,87

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 2 năm 2023 so với tháng 2 năm 2022	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 2 năm 2023	Tháng 3 năm 2023 So với cùng kỳ năm 2022	Quý I năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>107,17</b>	<b>115,94</b>	<b>101,61</b>	<b>96,47</b>
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	109,88	124,13	120,50	103,68
<b>Khai khoáng</b>	<b>102,38</b>	<b>102,81</b>	<b>86,03</b>	<b>89,32</b>
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	104,79	102,83	90,94	90,94
Khai khoáng khác	71,88	99,90	83,22	83,22
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>104,91</b>	<b>127,34</b>	<b>125,02</b>	<b>104,72</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	115,10	120,78	131,65	128,44
Sản xuất đồ uống	253,22	95,60	209,91	200,54
Dệt	178,03	162,25	138,92	118,73
Sản xuất trang phục	44,94	200,59	1030,49	79,92
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	56,09	187,32	45,89	39,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	109,21	99,85	108,29	107,64
In, sao chép bản ghi các loại	145,41	101,57	149,86	101,91
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	115,14	104,05	123,85	115,87
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	69,81	113,07	94,32	76,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	131,61	142,14	88,40	84,98
Sản xuất kim loại	109,89	114,58	123,62	110,46
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	91,93	131,80	102,31	81,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	876,93	108,74	122,80	120,20
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	6,24	345,39	101,32	12,38
Sản xuất phương tiện vận tải khác	137,61	116,89	220,84	148,74
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	57,60	99,53	59,72	55,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,29	143,63	102,17	84,21
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	259,88	72,74	112,51	185,57
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước</b>	<b>102,23</b>	<b>100,12</b>	<b>108,52</b>	<b>98,36</b>
<b>Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước</b>	<b>102,46</b>	<b>131,75</b>	<b>104,46</b>	<b>94,99</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,63	107,93	103,45	100,36
Thoát nước và xử lý nước thải	106,24	101,55	107,36	105,10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109,30	354,40	105,18	72,40



## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
					So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
Dầu thô	Ngàn tấn	<b>753,6</b>	<b>774,8</b>	<b>2.260,9</b>	<b>86,01</b>	<b>90,84</b>
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m <sup>3</sup>	661,0	660,7	1.984,7	87,33	90,98
Dầu đậu nành thô	Tấn					
Bia dạng lon	Ngàn lít	212.507,1	238.007,9	615.822,9	155,22	139,03
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	40.114,7	42.240,8	120.850,1	105,67	108,77
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	20.991,2	22.985,4	63.049,6	109,57	106,24
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	513.289,0	545.112,9	1.542.783,1	106,80	110,45
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	148.181,6	146.699,8	452.521,4	98,54	99,12
Điện sản xuất	Triệu Kwh	846,4	939,5	2.533,8	108,52	98,36
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	606,2	618,9	1.822,1	103,47	102,20
Nước uống được	Ngàn m <sup>3</sup>	7.868,2	8.120,0	23.673,6	102,80	102,15

## 7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý IV năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023	
			So với quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>25.556,9</b>	<b>12.658,5</b>	<b>49,53</b>	<b>112,08</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.658,5	2.957,5	80,84	98,39
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	14,3	0,3	2,28	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	35,4	2,9	8,21	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (vốn tự có)	292,1	180,1	61,66	123,56
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.638,8	5.335,4	50,15	135,82
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10.606,1	3.878,4	36,57	105,99
Vốn huy động khác	311,7	303,8	97,48	54,76



## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 2 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3	Quý I
				năm 2023	năm 2023
				So với cùng kỳ năm 2022	
<b>Tổng số</b>	<b>5.212,0</b>	<b>5.251,5</b>	<b>16.106,1</b>	<b>118,76</b>	<b>113,84</b>
Lương thực, thực phẩm	1.573,4	1.593,7	4.987,8	112,96	107,77
Hàng may mặc	186,1	185,9	569,5	101,47	102,07
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	536,1	548,2	1.703,1	127,24	122,39
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	54,4	55,3	170,0	117,25	113,20
Gỗ và vật liệu xây dựng	527,7	545,2	1.689,5	122,39	113,64
Ô tô các loại	139,2	142,0	422,0	111,29	103,64
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	194,5	196,9	576,3	118,87	107,99
Xăng, dầu các loại	767,7	740,9	2.241,2	125,06	125,06
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	138,3	132,6	400,6	132,27	125,14
Đá quý, kim loại quý	594,4	602,8	1.821,4	116,11	116,16
Hàng hoá khác	409,9	415,8	1.253,6	130,25	118,85
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90,3	92,2	271,1	114,87	104,98

## 10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 2 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3	Quý I
				năm 2023	năm 2023
				So với cùng kỳ năm 2023	
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>951,3</b>	<b>963,0</b>	<b>3.130,6</b>	<b>116,30</b>	<b>114,34</b>
Dịch vụ lưu trú	385,9	392,4	1.273,6	121,82	115,87
Dịch vụ ăn uống	565,4	570,7	1.856,9	112,79	113,31
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>12,1</b>	<b>12,3</b>	<b>42,6</b>	<b>239,98</b>	<b>198,76</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>1.823,5</b>	<b>1.866,6</b>	<b>5.646,7</b>	<b>99,05</b>	<b>110,24</b>

## 11. Số ngày khách và lượt khách

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>1. Dịch vụ lưu trú</b>			
<b>Lượt khách phục vụ (Lượt khách)</b>	<b>1.452.517</b>	<b>1.662.535</b>	<b>114,46</b>
Lượt khách ngủ qua đêm	868.561	1.077.397	124,04
Khách quốc tế	34.014	48.381	142,24
Khách trong nước	834.547	1.029.016	123,30
Lượt khách trong ngày	583.956	585.138	100,20
<b>Ngày khách phục vụ (Ngày khách)</b>	<b>1.386.358</b>	<b>1.703.462</b>	<b>122,87</b>
Khách quốc tế	68.718	106.885	155,54
Khách trong nước	1.317.640	1.596.577	121,17
<b>2. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b>			
<b>Lượt khách du lịch theo tour (Lượt khách)</b>	<b>14.611</b>	<b>28.605</b>	<b>195,78</b>
Lượt khách quốc tế	-	-	-
Lượt khách trong nước	14.279	27.956	195,78
Lượt khách VN ra nước ngoài	-	649,00	-
<b>Ngày khách du lịch theo tour (Ngày khách)</b>	<b>34.673</b>	<b>61.160</b>	<b>176,39</b>
Khách quốc tế	-	-	-
Khách trong nước	32.878	57.995	176,39
Khách VN ra nước ngoài	-	3.165	-

**12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2023 so với:				Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 2 năm 2023	
<b>1. Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>109,25</b>	<b>101,39</b>	<b>101,15</b>	<b>100,14</b>	<b>101,74</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,55	101,54	99,78	99,51	101,88
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,19	104,42	100,64	99,09	104,48
Thực phẩm	111,12	100,65	98,50	99,37	101,52
Ăn uống ngoài gia đình	112,35	102,54	102,44	99,99	101,75
Đồ uống và thuốc lá	105,60	102,09	101,29	100,01	102,09
May mặc, giày dép và mũ nón	101,95	101,31	101,36	100,33	101,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,74	107,87	103,45	101,69	107,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,49	100,61	100,11	99,86	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế	101,61	100,60	100,16	100,09	100,56
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,05	100,39	100,39	100,39	100,15
Giao thông	112,96	94,20	103,83	99,61	97,55
Bưu chính viễn thông	98,65	99,48	99,54	99,68	99,75
Giáo dục	95,54	95,11	100,29	100,25	94,95
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	94,36	94,36	100,05	100,05	94,32
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,89	100,22	100,05	99,95	100,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,10	102,50	100,62	100,15	102,62
<b>2. Chỉ số giá vàng</b>	<b>174,32</b>	<b>98,97</b>	<b>99,54</b>	<b>99,06</b>	<b>105,14</b>
<b>3. Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>102,40</b>	<b>103,76</b>	<b>98,46</b>	<b>100,59</b>	<b>103,52</b>

### 13. Vận tải kho bãi

	Thực hiện tháng 2 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 2 (%)	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
					So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
<b>1. Tổng doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>1.540,0</b>	<b>1.844,3</b>	<b>4.823,9</b>	<b>119,77</b>	<b>108,60</b>	<b>100,45</b>
<b>1.1 Vận tải hành khách</b>	<b>88,0</b>	<b>87,3</b>	<b>280,5</b>	<b>99,25</b>	<b>118,68</b>	<b>110,88</b>
Vận tải đường bộ	87,4	86,8	279,0	99,21	118,90	110,88
Vận tải đường biển	0,4	0,4	1,0	107,15	87,77	115,25
Vận tải đường sông	0,2	0,2	0,5	104,60	102,47	101,36
<b>1.2 Vận tải hàng hóa</b>	<b>468,2</b>	<b>502,6</b>	<b>1.348,9</b>	<b>107,35</b>	<b>103,60</b>	<b>101,74</b>
Vận tải đường bộ	328,8	344,2	944,6	104,68	103,97	101,39
Vận tải đường biển	7,8	8,2	23,5	105,14	103,73	100,12
Vận tải đường sông	131,5	150,1	380,8	114,15	102,77	102,70
<b>1.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải</b>	<b>982,6</b>	<b>1.252,9</b>	<b>3.190,5</b>	<b>127,50</b>	<b>110,07</b>	<b>99,10</b>
<b>1.4 Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>1,2</b>	<b>1,6</b>	<b>3,9</b>	<b>130,88</b>	<b>112,19</b>	<b>03,95</b>
<b>2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)</b>	<b>4.811,0</b>	<b>5.802,1</b>	<b>15.250,0</b>	<b>120,60</b>	<b>93,64</b>	<b>83,42</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện tháng 2 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 2 (%)	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
	So với cùng kỳ năm 2022 (%)					
<b>1. Hành khách</b>						
<b>Vận chuyển - Ngàn hành khách</b>	<b>2.070,7</b>	<b>2.042,0</b>	<b>6.806,1</b>	<b>98,61</b>	<b>120,02</b>	<b>105,96</b>
Đường bộ	2.066,5	2.037,6	6.794,1	98,60	120,11	105,95
Đường biển	2,7	2,8	7,3	103,32	84,59	123,69
Đường sông	1,5	1,6	4,6	104,03	102,18	95,10
<b>Luân chuyển - Triệu hành khách.km</b>	<b>147,3</b>	<b>143,7</b>	<b>468,3</b>	<b>97,56</b>	<b>121,55</b>	<b>107,67</b>
Đường bộ	147,0	143,4	467,7	97,55	121,61	107,67
Đường biển	0,2	0,2	0,5	107,74	87,99	114,83
Đường sông	0,0	0,0	0,1	104,80	102,64	98,13
<b>2. Hàng hóa</b>						
<b>Vận chuyển - Ngàn tấn</b>	<b>4.061,5</b>	<b>4.256,0</b>	<b>11.760,0</b>	104,79	<b>103,34</b>	<b>104,82</b>
Đường bộ	3.787,0	3.961,0	10.958,0	104,59	103,33	105,17
Đường biển	77,0	80,7	230,2	104,81	103,70	100,32
Đường sông	197,5	214,3	571,8	108,51	103,36	100,29
<b>Luân chuyển - Triệu tấn.km</b>	<b>301,3</b>	<b>326,4</b>	<b>875,2</b>	108,35	103,38	<b>100,55</b>
Đường bộ	104,0	108,9	301,4	104,70	103,49	100,09
Đường biển	12,4	13,0	37,0	104,95	103,15	100,05
Đường sông	184,9	204,5	536,8	110,62	103,33	100,84



## 15. Tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường

	Đơn vị tính	Tháng 2 năm 2023	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 2 (%)	Tháng 3 năm 2023 So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý I năm 2023
<b>1. Tai nạn giao thông</b>							
<b>Số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>28</b>	<b>31</b>	<b>91</b>	<b>110,71</b>	<b>88,57</b>	<b>88,35</b>
Đường bộ	"	28	31	91	110,71	88,57	88,35
Đặc biệt nghiêm trọng	"	0	0	0			
Rất nghiêm trọng	"	0	1	3		100,00	300,00
Nghiêm trọng	"	14	14	43	100,00	77,78	68,25
Ít nghiêm trọng	"	4	4	10	100,00	200,00	142,86
Va chạm	"	10	12	35	120,00	92,31	112,90
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>49</b>	<b>114,29</b>	<b>69,57</b>	<b>72,06</b>
Đường bộ	"	14	16	49	114,29	69,57	72,06
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>19</b>	<b>23</b>	<b>59</b>	<b>121,05</b>	<b>95,83</b>	<b>85,51</b>
Đường bộ	"	19	23	59	121,05	95,83	85,51
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
<b>Giá trị thiệt hại</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>99</b>	<b>238,5</b>	<b>647,5</b>	<b>240,91</b>	<b>130,47</b>	<b>143,25</b>
<b>2. Vi phạm môi trường</b>							
Số vụ vi phạm	Vụ	0	1	4	-	-	80,00
Số vụ đã xử phạt	"	0	1	4	-	-	80,00
Số tiền phạt	Triệu đồng	0	40	180	-	-	19,89